

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TĐC24B
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	An toàn điện(2)	Mạch điện(2)	Vẽ điện(2)	Vật liệu điện(2)	Khí cụ điện(2)	Kỹ năng mềm(2)	Đo lường điện(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2458102060859	Nguyễn Thành	An	15/08/2009	8.4	9.4	5.9	3.4	5.8	6.6	6.3	6.5	5.6	5.7	Trung bình
02	2458102060860	Nguyễn Duy	Anh	26/08/2009	2.8	9.4	6.8	3.5	6.0	2.5	5.3	5.3	2.6	4.6	Yếu
03	2458102060861	Lê Hoàng	Bảo	03/12/2009	7.7	9.3	6.5	3.8	7.1	6.5	5.9	5.9	2.9	5.5	Trung bình
04	2458102060862	Nguyễn Văn	Bền	19/09/2009	8.3	9.9	6.5	5.3	6.2	6.8	7.6	7.3	6.3	6.6	Trung bình
05	2458102060863	Nguyễn Khoa	Cương	18/11/2009	5.4	7.1	6.8	5.6	5.9	5.9	6.4	5.9	6.2	6.1	Trung bình
06	2458102060864	Huỳnh Bảo	Duy	09/10/2009	8.6	9.9	7.5	4.0	6.5	6.8	7.2	6.8	3.3	6.0	Trung bình
07	2458102060865	Nguyễn Khánh	Duy	17/02/2009	5.6	9.5	6.8	2.2	7.4	7.4	6.3	6.8	3.2	5.7	Trung bình
08	2458102060866	Đieu Tiến	Đạt	10/06/2009	7.5	9.6	6.3	4.3	6.1	7.0	7.0	6.0	2.9	5.7	Trung bình
09	2458102060867	Huỳnh Hải	Đăng	01/05/2009	7.0	5.7	5.8	4.7	6.1	5.6	6.0	6.7	3.2	5.4	Trung bình
10	2458102060868	Ngô Trung	Hiếu	16/08/2009	8.4	9.8	6.7	6.0	6.1	7.2	6.5	7.1	8.5	6.9	Trung bình
11	2458102060869	Phan Trung	Hiếu	01/09/2009	8.2	9.8	6.5	3.3	6.7	7.0	6.8	6.8	6.0	6.2	Trung bình
12	2458102060870	Nguyễn Hữu	Học	10/07/2009	5.5	9.7	6.2	3.2	6.2	2.5	2.5	0.0	2.6	3.3	Yếu
13	2458102060871	Lê Long	Hồ	08/02/2009	0.0	3.8	3.3	2.8	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.9	Yếu
14	2458102060872	Cao Văn	Huyền	01/09/2008	7.0	9.4	7.0	4.3	6.1	2.4	6.3	5.7	0.0	4.5	Yếu
15	2458102060873	Lâm Quang	Khải	03/09/2008	6.5	2.9	3.2	2.6	3.0	2.2	3.0	2.6	0.0	2.4	Yếu
16	2458102060874	Phan Hoàng	Khải	03/10/2009	7.8	9.1	7.7	3.6	6.2	6.4	6.4	6.2	3.5	5.7	Trung bình
17	2458102060875	Cù Duy	Khang	16/10/2009	5.9	9.8	6.3	2.1	0.0	6.7	5.5	3.2	3.4	3.9	Yếu
18	2458102060876	Nguyễn Hoàng	Khang	18/07/2009	7.9	9.7	9.0	3.1	5.8	5.6	5.8	6.4	5.8	5.9	Trung bình
19	2458102060877	Nguyễn Duy	Khanh	02/11/2009	8.8	9.8	8.9	3.0	6.0	5.7	6.6	6.0	4.4	5.8	Trung bình
20	2458102060878	Lê Tuấn	Kiệt	28/08/2009	8.9	10.0	6.7	4.1	7.1	8.1	7.1	6.3	5.9	6.5	Trung bình
21	2458102060879	Nguyễn Thế	Năng	04/07/2009	8.2	9.4	5.9	3.2	6.6	5.9	6.5	7.2	3.2	5.5	Trung bình

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)	Giáo dục thể chất(1)	An toàn điện(2)	Mạch điện(2)	Vẽ điện(2)	Vật liệu điện(2)	Khí cụ điện(2)	Kỹ năng mềm(2)	Đo lường điện(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2458102060880	Nguyễn Phú	Nguyên	18/12/2008	8.9	9.9	6.1	3.5	3.0	6.0	6.2	6.1	3.2	4.9	Yếu
23	2458102060881	Phạm Minh	Phát	13/10/2009	7.4	10.0	6.2	3.8	6.0	7.0	6.5	7.3	3.6	5.8	Trung bình
24	2458102060882	Phan Bảo Tấn	Phát	11/05/2009	8.2	9.9	7.1	4.0	6.1	7.4	6.0	7.4	6.9	6.4	Trung bình
25	2458102060883	Nguyễn Bình	Phước	17/05/2009	8.7	10.0	6.5	5.4	6.4	8.1	6.5	7.2	8.4	6.9	Trung bình
26	2458102060884	Huỳnh Trương	Quốc	25/09/2009	1.1	3.7	2.8	2.0	0.9	1.6	0.0	0.0	0.0	1.0	Yếu
27	2458102060885	Trần Quốc	Thái	10/06/2009	3.0	4.0	2.8	2.0	2.8	1.8	2.6	2.7	0.0	2.1	Yếu
28	2458102060886	Nguyễn Chí	Thiện	24/10/2009	1.3	3.9	3.1	2.9	1.0	1.7	2.7	0.0	0.0	1.6	Yếu
29	2458102060887	Võ Chí	Thiện	26/03/2009	8.3	9.8	6.8	6.8	7.2	8.6	7.1	6.6	6.0	7.0	Khá
30	2458102060888	Mã Quốc	Thịnh	06/11/2009	8.8	10.0	7.3	6.1	6.4	6.8	6.7	6.7	4.7	6.4	Trung bình
31	2458102060889	Nguyễn Việt	Thuận	04/08/2009	8.4	9.4	8.0	3.2	2.9	6.0	3.2	6.0	2.9	4.6	Yếu
32	2458102060890	Trần Quốc	Thuận	30/04/2009	7.6	10.0	7.3	3.2	5.9	6.4	7.0	6.3	2.9	5.6	Trung bình
33	2458102060891	Trương Trung	Tính	03/04/2009	8.9	9.3	7.5	4.5	6.5	7.0	6.9	6.9	3.2	6.1	Trung bình
34	2458102060892	Nguyễn Phúc	Toàn	06/05/2008	9.0	9.8	7.1	5.1	6.4	6.2	7.1	6.3	2.8	5.9	Trung bình
35	2458102060893	Lư Đại	Vĩ	04/10/2009	6.7	3.2	3.5	2.2	5.9	6.2	7.0	2.1	3.0	4.3	Yếu
36	2458102060894	Võ Thị Thúy	Vy	13/03/2007	7.9	8.9	7.8	4.3	6.7	7.7	7.0	7.7	4.9	6.6	Trung bình
37	2458102060895	Đặng Gia	Vỹ	05/11/2007	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu

Lưu ý: Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 06 tháng 02 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái